BÀI TẬP TRÊN LỚP

MÔN HỌC: HỆ PHÂN TÁN

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VÀ KIẾN TRÚC HỆ PHÂN TÁN

HO TÊN SV: Nguyễn Đức Thắng

MSSV: 20225089

MÃ LỚP: 157542

MÃ HOC PHẦN: IT4611

1. Web server apache2

Tạo file docker-compose.yaml

services:

apache-server:

image: ubuntu/apache2

container_name: apache-server

ports:

- "80:80"

volumes:

- ./example.com/public_html:/var/www/example.com/public_html
- ./test.com/public_html:/var/www/test.com/public_html
- ./example.com/example.com.conf:/etc/apache2/sites-available/example.com.conf # Mount file cấu hình example.com
 - ./test.com/test.com.conf:/etc/apache2/sites-available/test.com.conf
 - ./logs:/var/log/apache2

command: >

/bin/bash -c "a2ensite example.com.conf &&

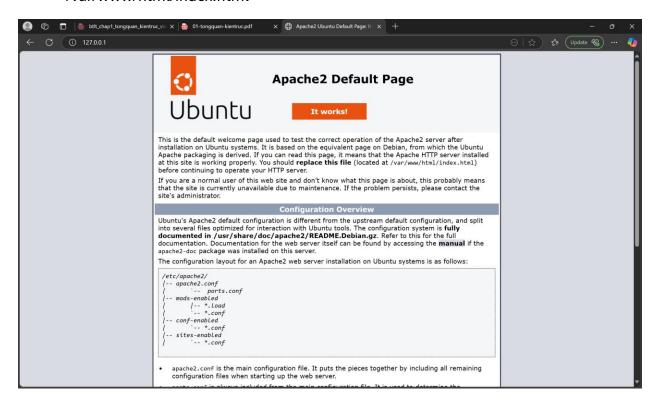
a2ensite test.com.conf &&

service apache2 restart &&

Run docker-compose up -d

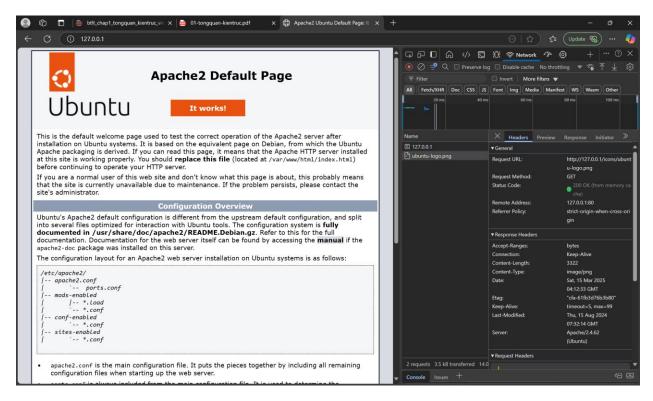
- Câu hỏi 1: Đường dẫn đến file html chữa nội dung mặc định của trang web các bạn vừa xem là gì?

/var/www/html/index.html



- Câu hỏi 2: Cổng mặc định của dịch vụ www là gì?

Cổng 80

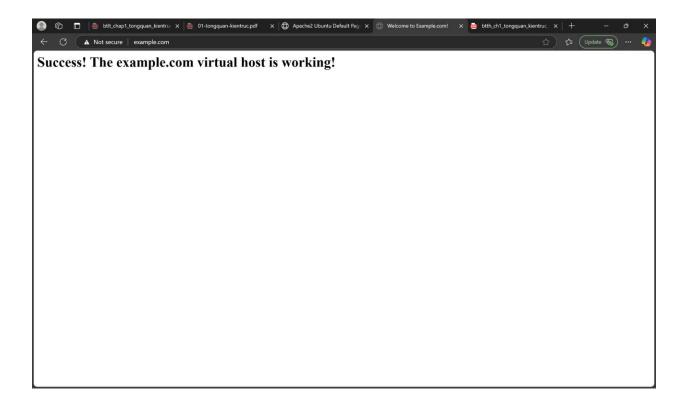


- Câu hỏi 3: Hãy giải thích quyền mang số 755 là gì?

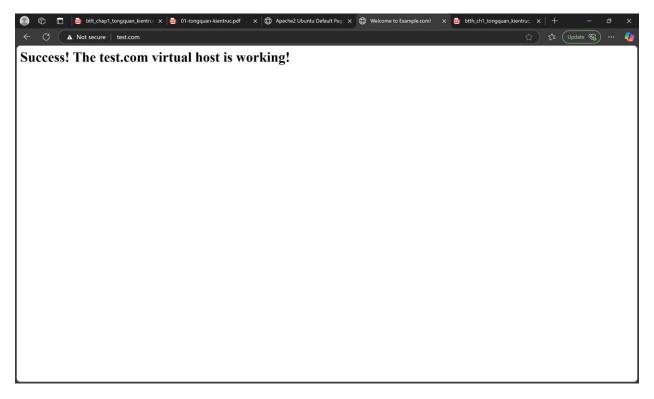
Cho phép chủ sở hữu truy cập, sửa file theo cách họ muốn. Mọi người khác chỉ có thể truy cập mà không có quyền sửa nó. Tất cả mọi người đều có quyền thực thi.

Câu hỏi 4: Bạn quan sát thấy nội dung gì sau khi gõ 2 địa chỉ trên? Giải thích.

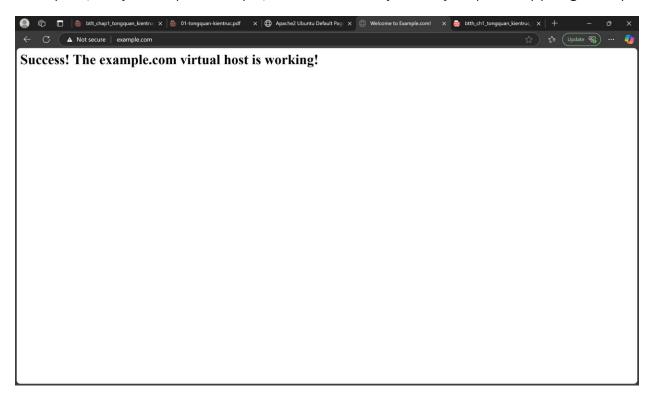
- "Welcome to Example.com!", "Success! The example.com virtual host is working!" trong phần nội dung.

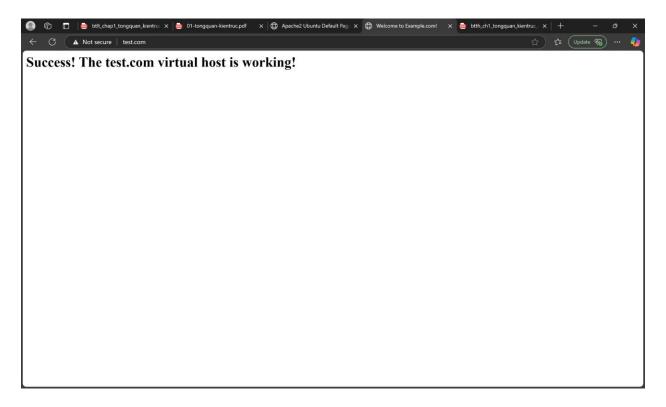


- "Welcome to Test.com!", "Success! The test.com virtual host is working!" trong phần nội dung.



- Giải thích: Trang web đã được thực thi và chủ sở hữu có thể nhìn thấy giao diện web.
- Câu hỏi 5: Thử truy cập từ các máy tính khác trong cùng mạng LAN vào 2 trang web đó.
- Phải cấu hình file hosts và proxy mới có thể truy cập được.
- Kết quả tại máy chính (Windows) bật kết nối Host-only hơi máy ảo (Ubuntu) (cùng 1 LAN).





2. Interface trong Java

- Câu hỏi 6: Hãy tự viết một đoạn code để thực hiện 1 vòng lặp while sao cho nó sẽ nhận các số mà người dùng gõ và gửi về server, cho đến khi nào người dùng gõ ký tự rỗng rồi ấn enter.

Gợi ý: hãy dùng lệnh sau để nhận xâu ký tự người dùng gõ vào: String message = scanner.nextLine();

```
// Khởi tạo Scanner để nhập dữ liệu từ người dùng
Scanner scanner = new Scanner(System.in);
while (true) {
    System.out.print("Enter numbers separated by spaces (or press Enter to exit): ");
    String message = scanner.nextLine();
    if (message.isEmpty()) {
        break;
    }
    out.println(message);
    String response = in.readLine();
    System.out.println("Sorted numbers: " + response);
}
// Đóng kết nối
scanner.close();
```

- Câu hỏi 7: Vai trò của phương thức run là gì? Khi nào thì nó được gọi?

Phương thức "run" thực thi luồng tương ứng nếu phương thức "start" được gọi. Khi có một kết nối từ Client đến Server, một thread mới tại server được tạo ra, phương thức "start" được gọi để bắt đầu thực thi phương thức "run".

3. Kiến trúc Microservices

Build/rebuild 3 dich vu:

Câu hỏi 1: Hãy thực hiện gõ những lệnh tương tự như trên với 3 dịch vụ còn lại.

docker build --tag=microservice-kubernetes-demo-apache apache

docker tag microservice-kubernetes-demo- apache thangit67/microservice-kubernetes-demo- apache:latest

docker push thangit67/microservice-kubernetes-demo-apache

docker build --tag=microservice-kubernetes-demo-order microservice-kubernetes-demo-order order

```
| PS F: Newerises | TA61| Not | Not
```

docker tag microservice-kubernetes-demo-order thangit67/microservice-kubernetes-demo-order:latest

docker push thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

```
PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-demo> docker tag microservice-kubernetes-demo-order thangit67/microservice-kubernetes-demo-order:latest

PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-demo> docker push thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

Using default tag: latest

The push refers to repository [docker.io/thangit67/microservice-kubernetes-demo-order]

01e57c9ce221: Pushed

03c57e9e5cbs: Pushed

3ac6aea685cb: Pushed

3ac6aea685cb: Pushed

08ab64f7fb148: Pushed

08ab64f7fb148: Pushed

08b6beedeeb6: Pushed

08b6beedeeb6: Pushed

10b0833010f5: Pushed

10b0833010f5: Pushed

10b0835010f5: Pushed

10b0835010f5: Pushed

10b0835010f5: Pushed

10b0835010f5: Pushed
```

docker build --tag=microservice-kubernetes-demo-catalog microservice-kubernetes-demo-catalog

docker tag microservice-kubernetes-demo-catalog thangit67/microservice-kubernetes-demo-catalog:latest

docker push thangit67/microservice-kubernetes-demo-catalog

```
PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-demo> docker tag microservice-kubernetes-demo-catalog thangit67/microservice-kubernetes-demo-catalog:latest

PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-demo> docker push thangit67/microservice-kubernetes-demo-catalog

Using default tag: latest

The push refers to repository [docker.io/thangit67/microservice-kubernetes-demo-catalog]

774a8cad07822: Pushed

a0215617f272: Pushed

3ac6aea685cb: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

c67ae8d48212: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

0%ebeedeebeb: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

d1b0883010f5: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

8ab64f7fb148: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

latest: digest: sha256:a8c06a83df86204e82ce2d23d6c055798b389ec1d8490e5fe05651f8e2f1d15e size: 856

PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-demo>
```

docker build --tag=microservice-kubernetes-demo-customer microservice-kubernetes-demo-customer

```
PS E:\exercises\IT4611\btcl\microservice-demoy docker build --tag-microservice-kubernetes-demo-customer microservice-kubernetes-demo-customer

[-] Building 8.08 (8/8) FINISHED

| Sinternal| load build definition from Bockerfile
| Sinternal| load build definition from Bockerfile
| Sinternal| load metadata for docker.io/library/openjdk:10.0.2-jre-slim
| Californal| load metadata for docker.io/library/openjdk:10.0.2-jre-slim
| Californal| load dockerignore
| Sinternal| load .dockerignore
| Sinternal| load .dockerignore
| Sinternal| load build context
| Sinternal| load build load loacker.io/library/spenjdk:10.0.2-jre-slim@sha256:256f5bddd532863336da885328b3336685528b3788e84af2253
| Sinternal| load build load loacker.io/library/sinternal| load build loacker.io/library/sinternal| load build loacker.io/library/sinternal| load
```

docker tag microservice-kubernetes-demo-customer thangit67/microservice-kubernetes-demo-customer:latest

docker push thangit67/microservice-kubernetes-demo-customer

```
PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-demo> docker tag microservice-kubernetes-demo-customer thangit67/microservice-kubernetes-demo-customer:latest

PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-demo> docker push thangit67/microservice-kubernetes-demo-customer

Using default tag: latest

The push refers to repository [docker.io/thangit67/microservice-kubernetes-demo-customer]

68521cc06c084: Pushed

686521cc06c084: Pushed

3ac6aea685cb: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

d100083010f5: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

696ebeedeeb6: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

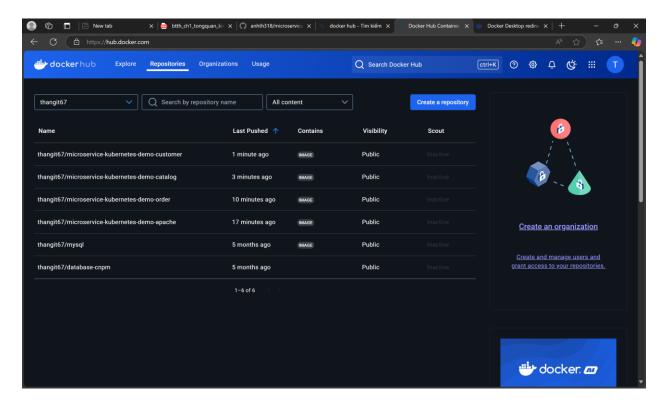
cf7ae0d40212: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

8ab64f7fb148: Mounted from thangit67/microservice-kubernetes-demo-order

latest: digest: sha256:5731118e53a7dc9116da19476def52736581dc49eda0bf75858f6fcc4bdd300b size: 856

PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-edmo>
```

Câu hỏi 2: Vào trang web DockerHub và đăng nhập vào tài khoản của bạn. Bạn thấy những gì mới xuất hiện trên docker hub repository của bạn?



Các image mới

thangit67/microservice-kubernetes-demo-customer thangit67/microservice-kubernetes-demo-catalog thangit67/microservice-kubernetes-demo-order thangit67/microservice-kubernetes-demo-apache

kubectl apply -f microservices.yaml

```
PS E:\exercises\IT4611\btc1\microservice-demo> kubectl apply -f microservices.yaml
deployment.apps/apache created
deployment.apps/catalog created
deployment.apps/customer created
deployment.apps/order created
service/apache created
service/catalog created
service/catalog created
service/costomer created
service/costomer created
service/costomer created
service/order created
```

kubectl get all

Câu hỏi 3: Trạng thái (status) của các pods vừa mới tạo được là gì? Bây giờ, hãy chờ vài phút và gõ lại lệnh đó, trạng thái mới của các pods giờ đã chuyển thành gì?

Ban đầu các pods mới tạo ở trạng thái "ContainerCreating", sau đố chuyển sang trạng thái "Running".

4. Kiến trúc JMS và DDS

Tạo fill docker-compose/yaml

services:

payara:

image: payara/server-full

container_name: payara-server

ports:

- "8080:8080"

- "4848:4848"

environment:

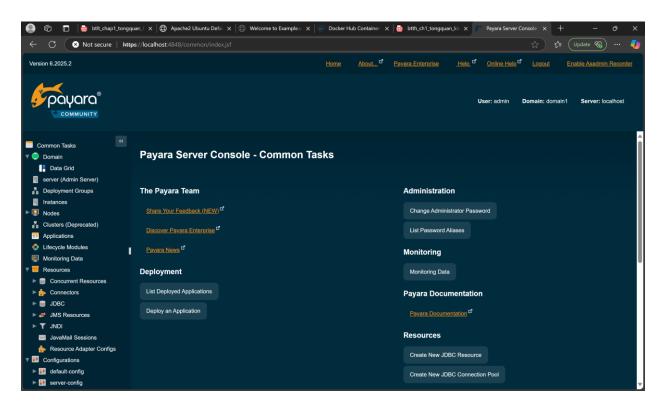
- PAYARA_DOMAIN=domain1

restart: always

run docker-compose up -d

Câu hỏi 1: Giải thích vai trò của application server glassfish.

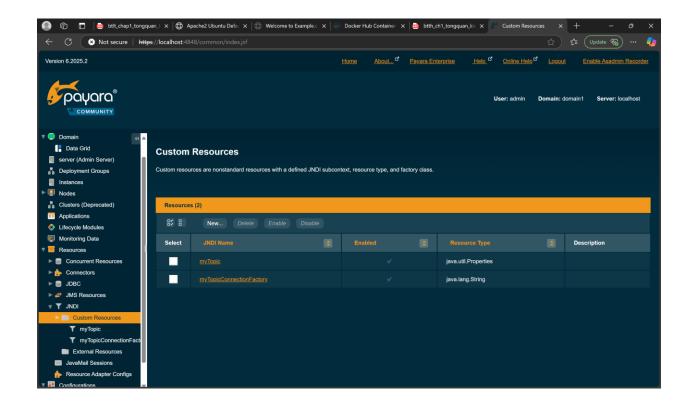
Do hiện tại image của glassfish đã hỏng sử dụng một server khác dựa trên glassfish để thay thế tên payara.



Payara Server là một máy chủ ứng dụng mã nguồn mở, dựa trên GlassFish, được thiết kế để chạy các ứng dụng Java EE/Jakarta EE. Vai trò chính của nó bao gồm:

- 1. Triển khai ứng dụng doanh nghiệp: Hỗ trợ các ứng dụng web, EJB, REST, SOAP.
- Hỗ trợ microservices và cloud: Tích hợp với Docker, Kubernetes, và các nền tảng đám mây.
- 3. **Quản lý và giám sát**: Cung cấp giao diện quản trị (Admin Console) và công cụ dòng lệnh (asadmin).
- 4. Bảo mật và hiệu suất: Cung cấp tính năng bảo mật nâng cao và hỗ trợ clustering.

Câu hỏi 2: Tại sao lại phải tạo 2 JNDI như trên?



- Phải tạo 2 JNDI vì

myTopicConnectionFactory để payara tạo một connector connection pool và connector connector resource.

myTopic để payara tạo connector admin object resource.

Câu hỏi 3: Sau khi chạy thử chương trình Sender và Receiver, vận dụng lý thuyết kiến trúc hướng sự kiện đã học trên lớp để giải thích cơ chế chuyền và nhận thông điệp của Sender và Receiver.

Cơ chế chuyền và nhận thông điệp của Sender và Receiver:

- Cơ chế chuyền (Sender):

Khi có một nguyên nhân, kích thích làm thay đổi một sự kiện nào đó, bên Sender sẽ gửi một thông điệp (message) cho bên nhận. Thông điệp ấy được nằm trong bộ nhớ tạm, nếu có tín hiệu chuyển phát (commit) mới thì thông điệp mới được chuyển sang cho người nhận.

- Cơ chế nhận (Receiver):

Khi nhận được một thông điệp được gửi đến. Nếu chưa kịp xử lý thì bên nhận đưa tạm vào bộ nhớ đệm, nếu bộ nhớ đầy thì báo lỗi và sử dụng chơ chế roolback gửi lại cho người gửi. Trong quá trình xử lý gặp lỗi thì phía bên nhận cũng phải báo lại cho bên gửi

Câu hỏi 4: So sánh JMS và DDS.

Điểm giống:

Đặc điểm	JMS – Java Messaging	DDS – Data distributed service
Cấu trúc	Publish / Subscribe	Publish / Subscribe (đa hướng)
Nền tàng độc lập	Cùng một API được hiển thị cho tất cả HW, OS và các ngôn ngữ được hỗ trợ	Cùng một API được hiển thị cho tất cả HW, OS và các ngôn ngữ được hỗ trợ

Điểm khác:

Đặc điểm	JMS – Java Messaging	DDS – Data distributed service
Khám phá các	Máy chủ JNDI và JMS phải	Khám phá động, không cần chỉ
điểm cuối	được chỉ định và cấu hình	định nơi các điểm cuối cư trú
	Đối tượng Tổng quát (Generic)	An toàn kiểu cách mạnh mẽ, các
Loại an toàn	và XML không phải là loại an	cuộc gọi ứng dụng write () và read
	toàn	() với một kiểu dữ liệu cụ thể
Điều chỉnh hành	Khả năng điều chỉnh thông tin	Các chính sách QoS cho phép dễ
vi giao tiếp	liên lạc hạn chế	dàng điều chỉnh các hành vi ứng xử
vi glao tiep	tion tạo nạn ono	giao tiếp
Khả năng tương	Không có	Tiêu chuẩn mở với khả năng tương
tác	Tallong 00	tác đã được chứng minh